

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁI THỤY
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/HSST

Ngày 04-01-2019.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đức Dương;

2. Ông Hoàng Văn Tuấn.

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Diệu Thúy- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Giang- Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 118/2018/TLST-HS ngày 23 tháng 11 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 118/2018/QĐXXST-HS ngày 21 tháng 12 năm 2018 đối với bị cáo:

Vũ Thị T1, sinh ngày 09 tháng 8 năm 1994 tại xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình. Nơi cư trú: Thôn T4, xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; họ tên bố: Vũ Đình D1; họ tên mẹ: Nguyễn Thị R1; họ tên chồng: Nguyễn Bá T5; có 02 con (Con lớn sinh năm 2012, con nhỏ sinh năm 2017); Tiền án, tiền sự: không. Danh chỉ bản số 1413 do Công an huyện Thái Thụy lập ngày 04-10-2018.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

Bị hại: Chị Phạm Thị H1, sinh năm 1991; Nơi cư trú: Thôn H2, xã T6, huyện T3, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

Người làm chứng: Anh Đỗ Đức Q1, sinh năm 1988. Nơi cư trú: Xã T7, huyện T3, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt- có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo và chị H1 đều là công nhân thuộc Công ty Đ1 tại thôn N1, xã T8, huyện T3, tỉnh Thái Bình. Buổi sáng ngày 14-8-2018, chị H1 để chiếc điện thoại Iphone 6 Plus trên bờ tường cạnh cửa sổ, gần vị trí làm việc của bị cáo. Hồi 10 giờ

30 cùng ngày, bị cáo phát hiện ra chiếc điện thoại nên nảy sinh ý định trộm cắp. Quan sát thấy không ai biết, bị cáo đã trộm cắp chiếc điện thoại đó, tắt nguồn rồi cất vào túi áo, cất áo vào chiếc hộp dưới gầm bàn làm việc của bị cáo. Bị cáo tiếp tục làm việc bình thường đến khi hết giờ (19 giờ), bị cáo đem chiếc điện thoại đến bán cho anh Q1 với giá 1.500.000đồng. Bản kết luận định giá tài sản số 30/KL-ĐG ngày 05-9-2018, Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự huyện T3 đã kết luận: 01 chiếc điện thoại Iphone 6 Plus, giá 4.000.000,đồng (Bốn triệu đồng). Anh Q1 xác định: Do không biết tài sản bị cáo mang đến là trộm cắp nên anh đã mua chiếc điện thoại giá 1.500.000đồng; khi vụ án bị phát hiện, anh đã giao nộp cho Cơ quan điều tra. Sau đó bị cáo đã trả đủ tiền mua bán điện thoại cho anh nên anh không có yêu cầu gì khác.

Các chứng cứ chứng minh: Biên bản khám nghiệm hiện trường; Sơ đồ hiện trường; Biên bản quản lý đồ vật; Kết luận định giá tài sản; Đơn trình báo và lời khai bị hại; lời khai người làm chứng là anh Đỗ Đức Q1 và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

Vật chứng là 01 chiếc điện thoại đã được Cơ quan điều tra đã trả cho bị hại.

Tại phiên tòa, bị cáo xác định: Khi phát hiện chiếc điện thoại trên tường nên bị cáo đã trộm cắp; đem bán điện thoại lấy tiền chi tiêu như cáo trạng xác định.

Bị hại là chị Phạm Thị H1 trình bày: Ngày 14-8-2018, chị bị mất chiếc điện thoại Iphone 6 Plus khi chị để trên bờ tường cạnh cửa sổ. Chị đã nhận lại tài sản, không yêu cầu bồi thường gì khác.

Bản cáo trạng số 115/CT-VKS ngày 21-11-2018, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy truy tố bị cáo về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Luận tội của Kiểm sát viên: Tại phiên tòa, Kiểm sát viên giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo; đề nghị tuyên bố bị cáo phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Kiểm sát viên căn cứ: Khoản 1 Điều 173; Điểm b; điểm h; điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo từ 06 (Sáu) tháng đến 09 (Chín) tháng tù cho hưởng án treo; thử thách 01 (Một) năm đến 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng. Không áp dụng hình phạt bổ sung ; không đặt ra giải quyết về xử lý vật chứng, trách nhiệm dân sự.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo nhận tội, xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng: Trong quá trình điều tra, truy tố, Cơ quan điều tra Công an huyện Thái Thụy, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Như vậy, các hành

vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2]. Về hành vi của bị cáo: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo đều trình bày: Hồi 10 giờ 30 ngày 14-8-2018, bị cáo đã trộm cắp chiếc điện thoại Iphone 6 Plus của chị H1. Lời nhận tội của bị cáo phù hợp với các chứng cứ khác của vụ án. Bị cáo là người trên 18 tuổi, có năng lực trách nhiệm hình sự, đã thực hiện hành vi với lỗi cố ý trực tiếp. Tài sản bị cáo trộm cắp có giá trị 4.000.000 đồng nên hành vi của bị cáo đã cấu thành tội : “Trộm cắp tài sản”; tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

“Điều 173. Tội trộm cắp tài sản

1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng ... thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm”

Như vậy, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy truy tố bị cáo về tội “Trộm cắp tài sản” theo điều luật trên là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

[3]. Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

-Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

-Bị cáo đã bồi thường thiệt hại, phạm tội gây thiệt hại không lớn, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, thành khẩn khai báo nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, điểm h, điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo là người lao động nhưng không chịu tu dưỡng nên đã thực hiện hành vi phạm tội phạm tội. Bị cáo đã lợi dụng sơ hở trong trông coi tài sản để thực hiện hành vi trộm cắp. Hành vi của bị cáo xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác; là nguy hiểm cho xã hội nên phải xử lý về hình sự. Bị cáo có nhân thân tốt, không có tình tiết tăng nặng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ; có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng, hiện đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi. Vì vậy, cần áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự cho bị cáo hưởng án treo như đề nghị của Kiểm sát viên cũng có thể giáo dục bị cáo và góp phần vào công tác đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung. Giao bị cáo cho chính quyền địa phương giám sát, giáo dục; gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục. Theo các tài liệu, chứng cứ trong quá trình điều tra và lời khai của bị cáo tại phiên tòa cho thấy bị cáo là người lao động, thu nhập thấp, điều kiện kinh tế còn khó khăn nên Hội đồng xét xử không áp hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[4]. Về các vấn đề khác của vụ án: Trong vụ án này, anh Q1 là người mua chiếc điện thoại từ bị cáo. Khi mua, anh không biết đó là tài sản do bị cáo phạm tội mà có nên Cơ quan điều tra không xử lý đối với anh.

[5]. Về vật chứng, xử lý vật chứng: Trong quá trình tố tụng, Cơ quan điều tra đã trả cho chị Phạm Thị H1 chiếc điện thoại Iphone 6 Plus.

[6]. Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã nhận lại tài sản; không yêu cầu bồi thường. Anh Q1 đã nhận tiền bồi thường từ bị cáo, không có yêu cầu gì thêm. Vì

vậy, trách nhiệm dân sự không đặt ra giải quyết.

[7]. Về án phí: Bị cáo phải chịu 200.000, đồng án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố: Bị cáo Vũ Thị T1 phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

2. Xử phạt: Áp dụng: Khoản 1 Điều 173; Điểm b, điểm h, điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 50; Khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự.

-Xử phạt bị cáo Vũ Thị T1: 06 (Sáu) tháng tù cho hưởng án treo; thử thách 01 (Một) năm; thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 04 tháng 01 năm 2019. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục.

3). Các vấn đề trong thi hành án treo:

3.1). -Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú trong phạm vi huyện T3, tỉnh Thái Bình thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện để làm thủ tục chuyển giao hồ sơ thi hành án treo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người được hưởng án treo đến cư trú để giám sát, giáo dục.

-Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú ngoài phạm vi huyện T3, tỉnh Thái Bình thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện có trách nhiệm làm thủ tục chuyển hồ sơ thi hành án treo cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người được hưởng án treo đến cư trú để tổ chức việc thi hành án theo quy định tại Điều 62 Luật Thi hành án hình sự và thông báo bằng văn bản cho Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

3.2). Hậu quả của việc vi phạm nghĩa vụ trong thời gian thử thách: Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

4. Về trách nhiệm dân sự: Không đặt ra giải quyết.

5. Về án phí: Áp dụng: Khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Khoản 1 Điều 21; Điểm a Khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bị cáo phải chịu 200.000, đồng án hình sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được giao bản sao bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Bị hại;
- VKSND huyện Thái Thụy;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

-VKSND tỉnh Thái Bình;
-Cơ quan điều tra-Công an huyện
Thái Thụy;
-Cơ quan thi hành án hình sự;
-Chi cục Thi hành án dân sự huyện
Thái Thụy;
-Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Văn Tòng